

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>231,557,454,579</b>	<b>136,581,556,875</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	45,082,323,263	10,717,816,844
111	1. Tiền		45,082,323,263	10,717,816,844
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362,000,000	362,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362,000,000	362,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		118,443,856,206	44,131,451,883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56,627,956,671	36,498,793,771
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61,720,837,535	7,532,955,112
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	95,062,000	99,703,000
140	IV. Hàng tồn kho	8	56,593,252,391	65,267,810,884
141	1. Hàng tồn kho		56,593,252,391	65,267,810,884
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11,076,022,719	16,102,477,264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8,066,824,593	9,878,335,614
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3,009,198,126	6,224,141,650
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>174,747,526,424</b>	<b>177,703,853,702</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45,000,000,000	45,000,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	45,000,000,000	45,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		128,576,240,332	131,090,397,473
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	126,713,051,165	129,077,931,639
222	- Nguyên giá		167,448,494,980	166,078,530,435
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40,735,443,815)	(37,000,598,796)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		901,770,834	963,645,834
225	- Nguyên giá		990,000,000	990,000,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88,229,166)	(26,354,166)
227	3. Tài sản cố định vô hình		961,418,333	1,048,820,000
228	- Nguyên giá		1,048,820,000	1,048,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(87,401,667)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		220,645,523	24,020,705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		220,645,523	24,020,705
260	VI. Tài sản dài hạn khác		950,640,569	1,589,435,524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1,057,311,414	1,575,346,753
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.a	155,657,530	80,941,275
269	3. Lợi thế thương mại		(262,328,375)	(66,852,505)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>406,304,981,003</b>	<b>314,285,410,577</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>240,653,661,476</b>	<b>155,948,533,758</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>228,691,337,146</b>	<b>154,645,358,428</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	41,019,405,622	41,053,388,627
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	28,304,990,829	40,838,036,945
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13,701,703,528	10,994,439,971
314	4. Phải trả người lao động		3,146,567,705	4,421,318,818
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	42,555,366,458	6,934,200,071
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	99,457,211,704	49,837,882,696
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		506,091,300	566,091,300
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11,962,324,330</b>	<b>1,303,175,330</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	11,962,324,330	1,303,175,330
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>165,651,319,527</b>	<b>158,336,876,819</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>165,651,319,527</b>	<b>158,336,876,819</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		80,000,000,000	80,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1,698,273,899	1,698,273,899
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73,233,790,143	65,653,112,364
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		62,214,346,235	34,133,566,569
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		11,019,443,908	31,519,545,795
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10,719,255,485	10,985,490,556
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>406,304,981,003</b>	<b>314,285,410,577</b>


Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởngLê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
 Phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Quý I năm 2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021		Quý I năm 2020		Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	248,331,463,889	24,685,096,953	248,331,463,889	24,685,096,953	248,331,463,889	24,685,096,953	248,331,463,889	24,685,096,953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245,256,347,376	24,229,140,238	245,256,347,376	24,229,140,238	245,256,347,376	24,229,140,238	245,256,347,376	24,229,140,238
11	4. Giá vốn hàng bán	19	215,988,353,261	16,290,484,148	215,988,353,261	16,290,484,148	215,988,353,261	16,290,484,148	215,988,353,261	16,290,484,148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,267,994,115	7,938,656,090	29,267,994,115	7,938,656,090	29,267,994,115	7,938,656,090	29,267,994,115	7,938,656,090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3,277,447	28,474,662	3,277,447	28,474,662	3,277,447	28,474,662	3,277,447	28,474,662
22	7. Chi phí tài chính	21	1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488	1,612,279,220	811,784,488
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	22	9,293,062,590	2,987,601,014	9,293,062,590	2,987,601,014	9,293,062,590	2,987,601,014	9,293,062,590	2,987,601,014
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1,308,918,434	3,726,671,901	1,308,918,434	3,726,671,901	1,308,918,434	3,726,671,901	1,308,918,434	3,726,671,901
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,057,011,318	441,073,350	17,057,011,318	441,073,350	17,057,011,318	441,073,350	17,057,011,318	441,073,350
31	12. Thu nhập khác		48,959,236	0	48,959,236	0	48,959,236	0	48,959,236	0
32	13. Chi phí khác		260,369,416	114,000,000	260,369,416	114,000,000	260,369,416	114,000,000	260,369,416	114,000,000
40	14. Lợi nhuận khác		(211,410,180)	(114,000,000)	(211,410,180)	(114,000,000)	(211,410,180)	(114,000,000)	(211,410,180)	(114,000,000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,845,601,138	327,073,350	16,845,601,138	327,073,350
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,949,142,760	179,347,641	2,949,142,760	179,347,641
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(155,657,530)	(90,391,158)	(155,657,530)	(90,391,158)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,052,115,908	238,116,867	14,052,115,908	238,116,867
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	13,748,116,022	234,354,278	13,748,116,022	234,354,278
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	303,999,886	3,762,589	303,999,886	3,762,589

  


Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Lê Đức Thuận

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16,845,601,138	327,073,350
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3,930,320,890	2,605,441,312
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,277,447)	(28,474,662)
06	- Chi phí lãi vay		1,612,279,220	811,784,488
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,384,923,801	3,715,824,488
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(74,883,268,033)	(5,232,511,125)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8,674,558,493	(12,327,908,860)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21,810,048,974	26,130,897,643
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,329,546,360	(242,500,285)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,612,279,220)	(811,784,488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(48)	(20,000,000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60,000,000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21,356,469,673)	11,212,017,373
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(483,279,363)	(2,116,303,268)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(3,000,000,000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5,100,000,000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,277,447	28,474,662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(480,001,916)	(10,187,828,606)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		97,927,850,519	17,093,515,471
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37,726,872,511)	(16,107,838,060)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		56,200,978,008	985,677,411

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		34,364,506,419	2,009,866,178
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,717,816,844	4,893,673,795
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>45,082,323,263</u>	<u>6,903,539,973</u>

Lại Thị Thu Hà  
Người lập

Nguyễn Xuân Trường  
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỹ ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	TP.Hồ Chí Minh	91.07%	94.56%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP sản xuất xuất nhập khẩu Thành Nam	Bình Phước	49.33%	49.33%	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

## **2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

**2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	26,946,518,540	6,175,452,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,135,804,723	4,542,364,676
	<u><u>45,082,323,263</u></u>	<u><u>10,717,816,844</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	<b>362,000,000</b>	<b>-</b>	<b>362,000,000</b>	<b>-</b>

Tại 31/03/2021, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất 7,2%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1,250,159,108	-
CN Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	662,747,892	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM	4,361,614,590	-	3,064,113,530	-
BELTAMAZHIL IYA LTD	17,519,412,304	-	10,375,490,036	-
GUANGXI WEIMIAO	2,885,902,764	-	2,907,516,793	-
ANWAR TRADES	2,243,298,000	-	5,006,358,000	-
Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	440,500,469	-	1,398,402,713	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	5,283,089,500	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	23,894,139,044	-	11,834,005,699	-
	<b>56,627,956,671</b>	<b>-</b>	<b>36,498,793,771</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Cơ sở sản xuất Bình Chung	1,015,000,000	-	1,015,000,000	-
Công ty Cổ phần Á Long	1,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Bala Việt Nam	13,837,802,500	-	3,619,802,500	-
CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XNK HOÀI CHÂU	36,374,770,400	-	-	-
Trả trước khác	9,493,264,635	-	2,898,152,612	-
	<b>61,720,837,535</b>	<b>-</b>	<b>7,532,955,112</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>1,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	68,062,000	-	72,703,000	-
	<b>95,062,000</b>	<b>-</b>	<b>99,703,000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ - Thiết kế Việt Nam (*)	45,000,000,000	-	45,000,000,000	-
	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Công nghệ - Thiết kế Việt Nam để cùng thực hiện dự án "Bảo tồn và Phát triển làng nghề truyền thống Sơn Đồng".

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,112,485,211	-	42,654,617,278	-
Công cụ, dụng cụ	334,718,191	-	334,718,191	-
Thành phẩm	590,631,854	-	936,461,696	-
Hàng hoá	36,555,417,135	-	21,342,013,719	-
	<b>56,593,252,391</b>	<b>-</b>	<b>65,267,810,884</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	60,516,900,303	96,711,109,224	7,494,636,363	1,055,454,545	300,430,000	166,078,530,435
- Mua trong kỳ	-	664,900,000	675,064,545	30,000,000	-	1,369,964,545
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60,516,900,303</b>	<b>97,376,009,224</b>	<b>8,169,700,908</b>	<b>1,085,454,545</b>	<b>300,430,000</b>	<b>167,448,494,980</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	21,224,157,864	12,788,359,659	2,589,706,014	261,768,957	136,606,302	37,000,598,796
- Khấu hao trong kỳ	1,603,948,119	1,783,336,738	293,178,857	41,817,659	12,563,646	3,734,845,019
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,828,105,983</b>	<b>14,571,696,397</b>	<b>2,882,884,871</b>	<b>303,586,616</b>	<b>149,169,948</b>	<b>40,735,443,815</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	39,292,742,439	83,922,749,565	4,904,930,349	793,685,588	163,823,698	129,077,931,639
Tại ngày cuối kỳ	<b>37,688,794,320</b>	<b>82,804,312,827</b>	<b>5,286,816,037</b>	<b>781,867,929</b>	<b>151,260,052</b>	<b>126,713,051,165</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,256,835,752	1,310,986,457
Chi phí bảo hiểm	70,948,555	97,701,853
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	5,744,706,134	7,874,483,055
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	323,919,741	431,892,987
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	670,414,411	163,271,262
	<u><b>8,066,824,593</b></u>	<u><b>9,878,335,614</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	857,351,603	1,304,383,158
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	250,986,880
Chi phí trả trước dài hạn khác	199,959,811	19,976,715
	<u><b>1,057,311,414</b></u>	<u><b>1,575,346,753</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Công ty TNHH Thực phẩm Bột mì CJ Việt Nam Công ty TNHH Sản xuất TMDV Hướng Dương Milk Tea Fresh Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại Thế Hoài Công ty TNHH Sản xuất Bột Mỹ Vimaflour Công ty TNHH LIBRA Việt Công ty cổ phần ĐTSX và TM Tiến Nhân Phải trả các đối tượng khác	7,202,722,653 2,541,711,375 6,276,970,000 1,821,600,000 4,212,147,200 1,367,694,268 5,265,103,648 3,026,765,500 9,304,690,978	7,202,722,653 2,541,711,375 6,276,970,000 1,821,600,000 4,212,147,200 1,367,694,268 5,265,103,648 3,026,765,500 9,304,690,978	9,472,216,637 2,971,045,500 - 6,405,779,490 2,979,147,200 - 633,684,648 - 18,591,515,152	9,472,216,637 2,971,045,500 - 6,405,779,490 2,979,147,200 - 633,684,648 - 18,591,515,152
	<b>41,019,405,622</b>	<b>41,019,405,622</b>	<b>41,053,388,627</b>	<b>41,053,388,627</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh R&D PATHAN TRADING LIMITER PARTNERSHIP ALI SULAIMAN ALSHEHRI TRADING CO ASLAM TRADERS CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HOÀNG CHÂU Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce LTD DARTEHPLYUS STR KALINOVSKOGO TARIQ Trả trước khác	- 2,181,836,412 1,487,793,347 1,203,666,775 1,300,010,000 1,442,120,286 5,885,389,843 2,932,801,420 11,871,372,746	1,032,935,500 2,175,575,832 1,487,793,347 1,203,666,775 1,300,010,000 - - - 33,638,055,491
	<b>28,304,990,829</b>	<b>40,838,036,945</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2,995,879,604		1,803,459,297		1,664,454,116		-			3,134,884,785
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		7,890,218,007		2,676,600,784		48		-			10,566,818,743
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		141,725,000		141,725,000		-			-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		108,342,360		9,970,140		118,312,500		-			-
Các loại thuế khác	-		-		16,000,000		16,000,000		-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		253,579,688		253,579,688		-			-
			<b>10,994,439,971</b>		<b>4,901,334,909</b>		<b>2,194,071,352</b>					<b>13,701,703,528</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

**14 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Bảo hiểm xã hội	431,143,335		337,325,950	
- Bảo hiểm y tế	44,738,946		32,898,996	
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,988,376		14,621,776	
- Ngõ Thành Nam	42,000,000,000		6,500,000,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,495,801		49,353,349	
	<b>42,555,366,458</b>		<b>6,934,200,071</b>	
<b>d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>42,000,000,000</b>		<b>6,500,000,000</b>	

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>39,761,990,666</b>	<b>39,761,990,666</b>	<b>87,280,850,519</b>	<b>33,757,007,401</b>	<b>93,285,833,784</b>	<b>93,285,833,784</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33,218,339,981	33,218,339,981	28,310,079,214	28,207,766,217	33,320,652,978	33,320,652,978
- Ngân hàng TMCP Quân đội	994,409,501	994,409,501	-	-	994,409,501	994,409,501
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	329,722,178	329,722,178	-	329,722,178	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,997,222,006	2,997,222,006	-	2,997,222,006	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	49,998,925,911	-	49,998,925,911	49,998,925,911
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,222,297,000	2,222,297,000	8,971,845,394	2,222,297,000	8,971,845,394	8,971,845,394
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10,075,892,030</b>	<b>10,075,892,030</b>	-	<b>3,904,514,110</b>	<b>6,171,377,920</b>	<b>6,171,377,920</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,864,755,030	7,864,755,030	-	3,366,243,610	4,498,511,420	4,498,511,420
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	-	37,800,000	113,400,000	113,400,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,768,542,000	1,768,542,000	-	442,135,500	1,326,406,500	1,326,406,500
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	291,395,000	291,395,000	-	58,335,000	233,060,000	233,060,000
	<b>49,837,882,696</b>	<b>49,837,882,696</b>	<b>87,280,850,519</b>	<b>37,661,521,511</b>	<b>99,457,211,704</b>	<b>99,457,211,704</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,291,274,860	5,291,274,860	-	-	5,291,274,860	5,291,274,860
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	593,800,000	593,800,000	-	-	593,800,000	593,800,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,285,654,500	4,285,654,500	-	-	4,285,654,500	4,285,654,500
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	194,710,000	194,710,000	-	-	194,710,000	194,710,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	10,218,000,000	-	10,218,000,000	10,218,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	429,000,000	14,300,000	414,700,000	414,700,000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	799,733,000	799,733,000	-	51,051,000	748,682,000	748,682,000
	<b>11,165,172,360</b>	<b>11,165,172,360</b>	<b>10,647,000,000</b>	<b>65,351,000</b>	<b>21,746,821,360</b>	<b>21,746,821,360</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	18.81%	15,050,000,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuần	36.06%	28,850,360,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstru	5.88%	4,700,000,000	5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	39.25%	31,399,640,000	39.25%	31,399,640,000
	<b>100%</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>80,000,000,000</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**d) Các quỹ công ty**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	<b>1,698,273,899</b>	<b>1,698,273,899</b>

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	130,481,175,979	16,017,419,704
Doanh thu bán hàng hóa	116,659,673,193	5,391,141,704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,190,614,717	3,276,535,545
	<b>248,331,463,889</b>	<b>24,685,096,953</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2,506,351,781	-
Hàng bán bị trả lại	568,764,732	455,956,715
	<b>3,075,116,513</b>	<b>455,956,715</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	102,255,404,595	11,653,815,159
Giá vốn của hàng hóa đã bán	113,732,948,666	4,636,668,989
	<b>215,988,353,261</b>	<b>16,290,484,148</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,277,447	28,474,662
	<b>3,277,447</b>	<b>28,474,662</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,612,279,220	811,784,488
	<b>1,612,279,220</b>	<b>811,784,488</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	19,481,965	567,045
Chi phí nhân công	3,671,675,275	1,007,765,310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,908,818	230,507,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,495,055,410	1,509,756,291
Chi phí khác bằng tiền	788,941,122	239,005,217
	<b>9,293,062,590</b>	<b>2,987,601,014</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	142,254,787	199,841,207
Chi phí nhân công	1,663,104,002	823,651,087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	837,635,785	1,311,196,368
Thuế, phí, lệ phí	93,370,795	26,949,215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,607,014,784	925,037,742
Lợi thế thương mại	(3,138,544,403)	3,709,064
Chi phí khác bằng tiền	104,082,684	436,287,218
	<b>1,308,918,434</b>	<b>3,726,671,901</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,949,142,760	179,347,641
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2,949,142,760</b>	<b>179,347,641</b>

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	155,657,530	80,941,275
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>155,657,530</b>	<b>80,941,275</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13,748,116,022	234,354,278
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,748,116,022	234,354,278
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1,719</b>	<b>29</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224,345,757,866	8,385,549,280
Chi phí nhân công	9,361,929,338	3,638,919,096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,734,845,019	2,605,441,312
Chi phí thuế và lệ phí	93,370,795	26,949,215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,510,569,263	3,367,344,200
Chi phí khác bằng tiền	899,303,806	675,292,435
	<b><u>245,945,776,087</u></b>	<b><u>18,699,495,538</u></b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,082,323,263	-	10,717,816,844	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101,723,018,671	-	81,598,496,771	-
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	<b><u>147,167,341,934</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>92,678,313,615</u></b>	<b><u>-</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	111,419,536,034	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác	83,574,772,080	47,987,588,698
	<b><u>194,994,308,114</u></b>	<b><u>99,128,646,724</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,082,323,263	-	-	45,082,323,263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56,723,018,671	45,000,000,000	-	101,723,018,671
	<b>101,805,341,934</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>146,805,341,934</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,717,816,844	-	-	10,717,816,844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,598,496,771	45,000,000,000	-	81,598,496,771
	<b>47,316,313,615</b>	<b>45,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>92,316,313,615</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2021</b>				
Vay và nợ	99,457,211,704	11,962,324,330	-	111,419,536,034
Phải trả người bán, phải trả khác	83,574,772,080	-	-	83,574,772,080
	<b>183,031,983,784</b>	<b>11,962,324,330</b>	<b>-</b>	<b>194,994,308,114</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**Tại ngày 01/01/2021**

Vay và nợ	49,837,882,696	1,303,175,330	-	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác	47,987,588,698	-	-	47,987,588,698
	<u>97,825,471,394</u>	<u>1,303,175,330</u>	<u>-</u>	<u>99,128,646,724</u>

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		-	<b>2,400,000,000</b>
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	2,400,000,000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>1,000,000,000</b>	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	1,000,000,000	-
<b>Phải trả tiền đi vay</b>		<b>42,000,000,000</b>	<b>6,500,000,000</b>
Ông Ngô Thành Nam	Giám đốc công ty con	42,000,000,000	6,500,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	193,231,632	91,479,630

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,  
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

  
  
  


---

Lại Thị Thu Hà                      Nguyễn Xuân Trường                      Lê Đức Thuận  
Người lập                              Kế toán trưởng                              Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021